

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1433 /LTMN-TCHC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: ông Võ Thanh Hà – Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng công ty Lương thực miền
Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**



Võ Thanh Hà

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2020

Số: 1432 /LTMN-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế tại
Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm
2019 đã được kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm 2019 đã được kiểm toán của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần.

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm 2019 đã được kiểm toán bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019
Doanh thu thuần	16.811.228.743.942
Lợi nhuận sau thuế	(169.533.689.051)

Nguyên nhân: chính sách nhập khẩu gạo của các nước có nhiều thay đổi theo khuynh hướng tự do hóa thương mại, gia tăng các rào cản để bảo hộ sản xuất, cạnh tranh gay gắt, giá chào người mua đưa ra rất thấp so với giá thành sản xuất.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam –
Công ty Cổ phần và các công ty con**
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0300613198

ngày 8 tháng 2 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300613198 cấp ngày 11 tháng 3 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)
Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch (đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thông tin về Tổng Công ty

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Ông Trần Tấn Đức

Ông Phan Bá Ngọc Phương

Ông Bạch Ngọc Văn

Ông Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Tổng Giám đốc

(đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

333 Trần Hưng Đạo

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 8 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Nguyễn Thị Hoài*



Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 5 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phát hành ngày 9 tháng 5 năm 2020, được trình bày từ trang 8 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo giá gốc với giá trị ghi sổ là 28.771.200.000 VND do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định số 02/2018/QĐ-MTTPS ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra thêm ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(f) của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 17 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa đồng thuận với phương án cổ phần hóa này. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

- Thuyết minh 10 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Do sự việc nghiêm trọng này hiện đang được cơ quan chức năng điều tra làm rõ, báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi tùy theo kết luận của cơ quan điều tra.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con, cho kỳ từ ngày 9 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra trong báo cáo ngày 20 tháng 5 năm 2019 và trong báo cáo phát hành lại ngày 28 tháng 2 năm 2020 ý kiến kiểm toán ngoại trừ kèm nhấn mạnh về các nội dung sau:

Các điểm loại trừ

- Kiểm toán viên tiền nhiệm đã loại trừ ý kiến kiểm toán do Nhóm Công ty chưa hạch toán doanh thu và giá vốn của việc chuyển nhượng nhà số 2 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, mặc dù đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm loại trừ ý kiến kiểm toán cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản đầu tư vào công ty con này đang được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất do công ty con đã tạm ngưng hoạt động. Khoản đầu tư này được dự phòng tổn thất toàn bộ. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm cũng loại trừ ý kiến kiểm toán cho khoản đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm Công ty TNHH Lương thực V.A.P, Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi, cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị với tổng giá trị đầu tư là 60.540.508.822 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản đầu tư này đang được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa lập báo cáo tài chính. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Các điểm nhấn mạnh

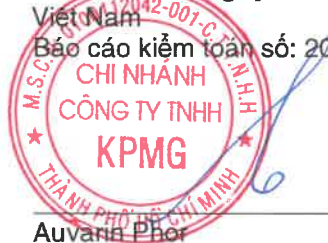
- Kiểm toán viên lưu ý người đọc báo cáo về việc báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi do ảnh hưởng từ kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa doanh nghiệp tại thời điểm chính thức bàn giao chuyển sang công ty cổ phần.

- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc báo cáo về việc Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất toàn bộ cho số hàng tồn kho thiếu chờ xử lý đang trình bày tại khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý và đang được cơ quan cảnh sát điều tra làm rõ. Tổng Công ty vẫn đang theo dõi diễn biến của vụ án. Số liệu trên báo cáo tài chính có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc về việc Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại Khu vườn cây sinh thái Long Trị khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017. Số liệu trên Báo cáo tài chính có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc về việc Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc về việc Tổng Công ty có một cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý theo quy định. Tuy nhiên, theo Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tổng Công ty thì cơ sở nhà, đất này Tổng Công ty đã đưa vào giá trị cổ phần hóa, đã công khai tại bản công bố thông tin đầu giá Cổ phần lần đầu ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu tiên nên Tổng Công ty đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương pháp sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00044-20-2



Auvann Phoi

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 6 năm 2020

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.905.383.862.292	4.036.551.190.576
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	516.647.121.217	396.377.371.528
Tiền	111		508.836.206.918	389.366.988.447
Các khoản tương đương tiền	112		7.810.914.299	7.010.383.081
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.182.150.000	29.502.150.000
Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	5(a)	28.180.000.000	29.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		987.692.086.280	529.379.037.427
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.135.632.283.191	645.428.818.244
Trả trước cho người bán	132	7	387.149.713.906	409.130.658.029
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	75.590.404.996	94.397.608.521
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(1.279.159.966.947)	(1.281.553.578.501)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	668.479.651.134	661.975.531.134
Hàng tồn kho	140	11	1.252.119.918.213	2.820.079.912.429
Hàng tồn kho	141		1.272.065.352.505	2.886.079.045.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.945.434.292)	(65.999.132.892)
Tài sản ngắn hạn khác	150		120.742.586.582	261.212.719.192
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	10.970.884.675	168.465.290.879
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104.172.661.670	86.950.654.816
Thuế phải thu Nhà nước	153	13(a)	5.599.040.237	5.796.773.497

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		4.510.607.255.315	4.854.959.753.985
Các khoản phải thu dài hạn	210		595.288.863.782	595.776.479.025
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	594.765.197.248	595.149.412.491
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	523.666.534	627.066.534
Tài sản cố định	220		3.406.455.002.838	3.716.439.011.761
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.596.664.930.035	2.900.374.185.227
Nguyên giá	222		6.209.172.842.999	6.202.196.601.209
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.612.507.912.964)	(3.301.822.415.982)
Tài sản cố định vô hình	227	15	809.790.072.803	816.064.826.534
Nguyên giá	228		852.882.820.647	854.673.296.162
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.092.747.844)	(38.608.469.628)
Bất động sản đầu tư	230	16	22.460.228.921	23.323.940.367
Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.116.023.297)	(26.252.311.851)
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.735.972.355	82.146.089.587
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18(a)	4.410.360.967	5.021.110.927
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18(b)	18.325.611.388	77.124.978.660
Đầu tư tài chính dài hạn	250		204.939.485.246	203.551.011.102
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	28.771.200.000	28.771.200.000
Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	5(d)	168.061.540.301	210.519.726.068
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5(e)	75.100.108.871	75.100.108.871
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(67.073.363.926)	(110.920.023.837)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	80.000.000	80.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		258.727.702.173	233.723.222.143
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	257.394.851.293	230.394.273.901
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19(a)	1.332.850.880	3.328.948.242
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.415.991.117.607	8.891.510.944.561

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.277.791.612.486	5.551.847.612.401
Nợ ngắn hạn	310		2.961.073.942.519	4.214.784.184.264
Phải trả người bán	311	20	235.342.685.151	360.873.768.410
Người mua trả tiền trước	312	21	122.177.332.454	204.783.645.362
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(b)	20.757.308.661	34.603.065.618
Phải trả người lao động	314		46.388.160.915	48.796.329.585
Chi phí phải trả	315	22	46.153.421.488	71.669.011.529
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23(a)	12.680.040.163	13.589.824.799
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	194.594.225.107	162.686.091.116
Vay ngắn hạn	320	25(a)	2.263.663.621.351	3.294.006.079.584
Dự phòng phải trả	321		374.811.909	4.254.338.679
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	26	18.942.335.320	19.522.029.582
Nợ dài hạn	330		1.316.717.669.967	1.337.063.428.137
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23(b)	7.517.055.818	8.087.295.818
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	1.204.514.401.573	1.205.037.116.816
Vay dài hạn	338	25(b)	11.960.713.043	34.497.458.681
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19(b)	92.725.499.533	89.441.556.822

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.138.199.505.121	3.339.663.332.160
Vốn chủ sở hữu	410	27	3.138.199.505.121	3.339.663.332.160
Vốn cổ phần	411	28	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.195.478	2.890.195.478
Vốn khác của chủ sở hữu	414		452.222.999	452.222.999
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
Quỹ đầu tư phát triển	418		91.524.511.850	85.866.483.306
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.181.079.199.124)	(1.965.505.677.213)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước/ kỳ trước	421a		(1.965.505.677.213)	(479.639.698.266)
- Lỗi năm nay/kỳ này	421b		(215.573.521.911)	(1.485.865.978.947)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		207.656.212.437	199.204.546.109
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.415.991.117.607	8.891.510.944.561

Ngày 9 tháng 5 năm 2020



Trịnh Hồng Long
Kế toán





Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	16.826.541.713.228	2.586.824.106.708
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	15.312.969.286	296.086.219
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	16.811.228.743.942	2.586.528.020.489
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	15.338.254.874.346	2.446.162.527.921
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.472.973.869.596	140.365.492.568
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	57.330.143.421	10.816.488.462
Chi phí tài chính	22	33	222.267.434.148	156.171.114.919
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>176.673.267.377</i>	<i>35.723.319.457</i>
Phần lãi từ công ty liên kết	24		8.979.871.252	2.444.942.762
Chi phí bán hàng	25	34	1.100.857.189.436	106.230.007.511
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	397.709.214.888	1.288.635.992.705
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(181.549.954.203)	(1.397.410.191.343)
Thu nhập khác	31	36	96.223.552.242	17.854.919.706
Chi phí khác	32	37	58.075.399.162	14.562.784.489
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		38.148.153.080	3.292.135.217
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(143.401.801.123)	(1.394.118.056.126)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	20.851.847.855	7.748.163.605
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	5.280.040.073	87.097.530.176
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(169.533.689.051)	(1.488.963.749.907)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60	(169.533.689.051)	(1.488.963.749.907)
Trong đó:			
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61	(204.333.295.933)	(1.485.856.744.637)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	34.799.606.882	(3.107.005.270)
Lỗ trên cổ phiếu			
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70 40	(423)	(2.972)

Ngày 9 tháng 5 năm 2020



Trịnh Hồng Long
Kế toán



Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	Năm kết thúc	Từ 9/10/2018
	số	minh	ngày 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ kế toán trước thuế	01		(143.401.801.123)	(1.394.118.056.126)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		351.358.989.596	68.553.576.593
Các khoản dự phòng	03		(4.580.475.225)	1.358.727.133.730
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.396.272.095	1.275.713.494
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05		(26.206.836.342)	(518.406.089)
(Lãi)/lỗ từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	05		(3.946.818.712)	1.416.127.378
Phân lãi từ công ty liên kết	05		(8.979.871.252)	(2.444.942.762)
Chi phí lãi vay	06		176.673.267.377	35.723.319.457
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		342.312.726.414	68.614.465.675
Biến động các khoản phải thu	09		(480.011.796.328)	528.976.537.651
Biến động hàng tồn kho	10		1.577.917.885.366	189.956.758.666
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(265.323.323.170)	143.648.027.137
Biến động chi phí trả trước	12		189.989.371.768	(146.609.016.834)
			1.364.884.864.050	784.586.772.295
Tiền lãi vay đã trả	14		(141.880.343.534)	(61.887.906.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13(b)	(18.472.670.350)	(3.586.948.642)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.078.590.445
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.329.378.470)	(753.532.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.203.202.471.696	730.436.974.988

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(46.498.898.145)	(15.917.483.708)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	30.574.650.403	776.427.272
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(26.180.000.000)	(29.500.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	27.500.000.000	47.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	3.792.215.946	1.204.048.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.812.031.796)	3.562.991.824
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	9.441.188.189.882	1.961.875.963.281
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.494.825.145.236)	(2.598.443.833.743)
Tiền trả cổ tức	46	(18.433.116.314)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.072.070.071.668)	(636.567.870.462)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	120.320.368.232	97.432.096.350
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	396.377.371.528	298.570.004.281
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(50.618.543)	375.270.897
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	516.647.121.217	396.377.371.528

Ngày 9 tháng 5 năm 2020



Trịnh Hồng Long
Kế toán



Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến – cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu trữ hàng hóa, logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón; thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản xuất nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; và
- Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 12 công ty con và 8 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2019: 12 công ty con và 9 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty con					
1 Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%	51%	51%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%	66,27%	66,27%
3 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,3%	51,3%	51,3%	51,3%
4 Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,5%	62,5%	62,5%	62,5%
6 Công ty Cổ phần Tô Châu	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,4%	65,4%	65,4%	65,4%
7 Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
8 Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
9 Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
10 Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,775%	59,775%	59,775%	59,775%
11 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%	83,31%	83,31%
12 Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty ngừng hoạt động từ năm 2014	53,28%	53,28%	53,28%	53,28%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
1 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miikket	Sản xuất mì ăn liền truyền thống, miến, bún, phở, hủ tiếu, cháo ăn liền..., và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%	30,72%	30,72%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
3 Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
4 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ kinh doanh xuất nhập khẩu và các dịch vụ khác trong lĩnh vực lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%	37,00%	37,00%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản	20,52%	20,52%	20,52%	20,52%
6 Công ty TNHH Lương thực V.A.P (*)	Chế biến lương thực	-	-	45,00%	45,00%
7 Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	Nuôi cá	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
8 Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%	20,62%	20,62%
9 Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	23,91%	40,00%	23,91%	40,00%

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc giải thể Công ty TNHH Lương thực V.A.P.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 4.869 nhân viên (1/1/2019: 4.963 nhân viên).

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Nhóm Công ty là 169.534 triệu VND (kỳ từ 9/10/2018 đến 31/12/2018: 1.488.964 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 55.690 triệu VND (1/1/2019: 178.233 triệu VND). Hơn nữa, Nhóm Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 25). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản phụ thuộc vào khả năng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền phục vụ cho hoạt động của Nhóm Công ty và vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Nhóm Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty sẽ không có khả năng tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hay Nhóm Công ty sẽ không được tiếp tục sử dụng các hạn mức tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Quyết toán cổ phần hóa

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Ngoài ra, thuyết minh 17 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán phụ thuộc vào phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền đối với quyết toán cổ phần hóa.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) đã được kiểm toán được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đối với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính do công ty lập (do công ty chưa phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán). Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|---------------------------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | theo thời hạn quyền sử dụng đất |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 4 – 25 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

(iv) Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tổng Công ty và ở từng công ty con như sau:

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 1% – 41% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 1% – 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm/kỳ.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	25.168.342.340	42.829.063.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	483.667.864.578	346.537.924.493
Các khoản tương đương tiền	7.810.914.299	7.010.383.081
	516.647.121.217	396.377.371.528

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 27.877 triệu VND (1/1/2019: 27.877 triệu VND) bị hạn chế sử dụng do đây là khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 24(a)).

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 94 triệu VND (1/1/2019: 436 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25(a)(iv) và 25(b)(iv)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	28.180.000.000	29.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND.

Trong tiền gửi có kỳ hạn có khoản tiền gửi với giá trị ghi sổ 2.000.000.000 VND (1/1/2019: 2.000.000.000 VND) được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho việc phát hành Thư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trái phiếu	80.000.000	80.000.000

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang	53,28%	28.771.200.000	53,28%	28.771.200.000
		(28.771.200.000)		(28.771.200.000)
				Dự phòng VND
				28.771.200.000
				(28.771.200.000)

Nhóm Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang, một công ty con, theo giá gốc do công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

	31/12/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72%	43.192.015.740	-	41.911.184.769
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	20,62%	34.191.631.511	-	32.941.761.627
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	74.012.384.228	-	75.126.270.850
▪ Công ty TNHH Lương thực V.A.P (*)	-	-	-	43.875.000.000
▪ Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000
▪ Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822
		168.061.540.301	(437.724.796)	210.519.726.068
				(44.312.724.796)

(*) Trong năm, Công ty TNHH Lương thực V.A.P đã hoàn thành việc giải thể. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019, khoản đầu tư này được trình bày theo giá gốc và được trích lập dự phòng toàn bộ.

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Số dư đầu năm/kỳ	210.519.726.068
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	8.979.871.252
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 27)	(1.404.862.573)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 27)	(92.546.946)
Trích quỹ hỗ trợ địa phương (Thuyết minh 27)	(122.880.000)
Cổ tức được chia	(5.942.767.500)
Xử lý khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc	(43.875.000.000)
	<hr/>
Số dư cuối năm/kỳ	168.061.540.301
	<hr/>

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2019		1/1/2019		
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(9.574.818.870)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(1.846.300.767)	2.138.145.362	(1.506.829.185)
▪ Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	8.099.972.170	(149.738.541)	8.099.972.170	(83.841.060)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	0,52%	600.000.000	-	600.000.000	-
▪ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	10.577.034.161	(2.390.250.953)	10.577.034.161	(2.507.466.813)
▪ Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn		14.102.287	-	14.102.287	-
▪ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		30.077.778	-	30.077.778	-
▪ Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương		1.268.317.114	-	1.268.317.114	(259.813.114)
		75.100.108.871	(37.864.439.130)	75.100.108.871	(37.836.099.041)

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	110.920.023.837	2.750.191.609
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	28.340.089	108.169.832.228
Dự phòng sử dụng trong năm/kỳ	(43.875.000.000)	-
Số dư cuối năm/kỳ	67.073.363.926	110.920.023.837

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	594.765.197.248	595.149.412.491
Phoenix Global DMCC	199.998.539.714	-
AT Korea Agro – Fisheries and Food Trade Corporation	252.061.925.500	-
Các khách hàng khác	683.571.817.977	645.428.818.244
	1.730.397.480.439	1.240.578.230.735

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 24(b).

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	1.135.632.283.191	645.428.818.244
Dài hạn	594.765.197.248	595.149.412.491
	1.730.397.480.439	1.240.578.230.735

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	54.389.922.317

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	80.751.061.250	80.751.061.250
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Nhóm Công ty Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	5.957.565.050
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài	8.756.626.000	-
Các nhà cung cấp khác	34.628.459.261	65.609.200.884
	387.149.713.906	409.130.658.029

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	80.751.061.250	80.751.061.250

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		
- Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực hiện thu lãi	2.189.114.872	2.189.114.872
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài		
tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền		
thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	1.321.775.227
Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông – tiền ứng vốn và lãi	-	800.000.000
Các khoản phải thu khác	27.474.017.983	45.481.221.508
	75.590.404.996	94.397.608.521

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	116.966.534
Ký cược, ký quỹ	415.100.000	510.100.000
	523.666.534	627.066.534

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 4 năm	10.036.285.122	(10.036.285.122)	-	Trên 3 năm	11.049.991.330	(7.734.993.931)	3.314.997.399
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 3 năm	11.035.025.000	(11.035.025.000)	-	Trên 2 năm	11.054.125.000	(11.054.125.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 2 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 1 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	71.988.206.804	(68.593.566.029)	3.394.640.775	Trên 5 năm	72.172.828.765	(70.914.147.459)	1.258.681.306
		225.973.084.792	(222.578.444.017)	3.394.640.775		227.190.512.961	(222.616.834.256)	4.573.678.705

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2019		1/1/2019		Giá trị có thẻ thu hồi VND
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	
<i>Trả trước cho người bán</i>					
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	71.251.061.250 80.751.061.250 (9.500.000.000)	(71.251.061.250)	(71.251.061.250)	-
<i>Người mua trả tiền trước</i>					
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 4 năm	83.025.813.232 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	(80.816.416.732)	2.209.396.500
<i>Trả trước cho người bán</i>					
<i>Người mua trả tiền trước</i>					
<i>Phải trả người bán</i>					
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 4 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>					
<i>Phải trả người bán</i>					
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 4 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	(77.481.437.313)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 4 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 4 năm	25.638.981.045	(25.638.981.045)	(26.547.280.438)	6.018.965.324
		347.654.130.452	(345.444.733.952)	2.209.396.500	8.228.361.824
				(346.353.033.345)	8.228.361.824

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	10.422.845.884	(9.954.410.760)	468.435.124	Trên 4 năm	11.407.839.257	(11.401.332.682)	6.506.575
		49.629.692.968	(49.161.257.844)	468.435.124		50.614.686.341	(50.608.179.766)	6.506.575
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i> <i>(Thuyết minh 10)</i>		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
		1.285.232.439.346	(1.279.159.966.947)	6.072.472.399		1.294.362.125.605	(1.281.553.578.501)	12.808.547.104

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	1.281.553.578.501	90.994.548.506
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	7.278.423.939	1.190.559.029.995
Sử dụng dự phòng trong năm/kỳ	(6.882.658.569)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(2.789.376.924)	-
Số dư cuối năm/kỳ	1.279.159.966.947	1.281.553.578.501

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng Kg	VND	Số lượng Kg	VND
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000		-
		668.479.651.134		661.975.531.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty, vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Nhóm Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Do sự việc nghiêm trọng này hiện đang được cơ quan chức năng điều tra làm rõ, báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi tùy theo kết luận của cơ quan điều tra.

(**) Đây là hàng hóa của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	10.688.915.755	-	208.727.727	-
Nguyên vật liệu	341.552.176.495	(10.000.615.744)	686.848.946.573	(10.159.827.666)
Công cụ và dụng cụ	18.688.835.982	-	19.047.900.382	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.956.374.965	-	34.967.893.470	-
Thành phẩm	605.715.062.270	(9.889.869.606)	861.586.687.517	(55.519.995.505)
Hàng hoá	170.440.848.641	(54.948.942)	407.803.001.943	-
Hàng gửi đi bán	9.661.426.026	-	821.254.175.338	(319.309.721)
Hàng hoá bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	1.272.065.352.505	(19.945.434.292)	2.886.079.045.321	(65.999.132.892)

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định với giá gốc là 46.273 triệu VND. Nhóm Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để bán đấu giá bất động sản này;
- Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty cũng đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.587 triệu VND (Thuyết minh 23(b)).

Biến động trong năm/kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	65.999.132.892	-
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	4.257.327.149	65.999.132.892
Sử dụng dự phòng trong năm/kỳ	(36.748.578.410)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(13.562.447.339)	-
Số dư cuối năm/kỳ	19.945.434.292	65.999.132.892

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 23(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.617.160.626	2.531.517.916
Chi phí bảo hiểm	1.236.728.457	935.148.643
Công cụ dụng cụ	1.209.466.641	4.143.071.812
Chi phí bao bì	731.160.819	723.326.347
Chi phí làm hàng xuất khẩu	-	153.517.662.650
Chi phí bốc xếp	348.105.335	617.013.338
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.419.009.433	2.588.296.809
	10.970.884.675	168.465.290.879

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Đầu tư khu du lịch Long Trị VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm (Phân loại lại)	10.837.123.287	58.996.040.946	73.177.645.299	5.947.417.399	54.700.172.008	26.735.874.962	230.394.273.901
Tăng trong năm	4.692.700.939	-	625.961.329	-	-	9.965.160.415	15.283.822.683
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	440.389.700	-	57.409.984.160	-	-	-	57.850.373.860
Phân loại lại	929.613.150	-	-	-	-	(929.613.150)	-
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	-	1.645.169.096	-	-	-	1.645.169.096
Phân bổ trong năm	(7.392.869.833)	(2.499.036.076)	(3.105.354.169)	(148.373.244)	(18.591.108.627)	(16.042.046.298)	(47.778.788.247)
Số dư cuối năm	9.506.957.243	56.497.004.870	129.753.405.715	5.799.044.155	36.109.063.381	19.729.375.929	257.394.851.293

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải thu trong năm VND	Số được hoàn/ khấu trừ/xử lý trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	200.268.887	-	(32.866.626)	167.402.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.606.604.404	-	(110.667.672)	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	936.458.723	(58.154.134)	10.283.701	888.588.290
Thuế tài nguyên	-	-	(5.453.465)	(5.453.465)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.441.483	88.191.302	(89.066.366)	52.566.419
	5.796.773.497	30.037.168	(227.770.428)	5.599.040.237

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019	Số phát sinh	Số đã nộp	Số đã khấu trừ	31/12/2019
	VND	trong năm	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	5.924.929.480	198.699.292.590	(72.456.102.773)	(125.009.771.679)	7.158.347.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.388.826.523	20.851.847.855	(18.472.670.350)	(5.678.299)	9.762.325.729
Thuế thu nhập cá nhân	732.292.035	4.203.124.534	(4.251.639.149)	-	683.777.420
Thuế tài nguyên	19.942.600	402.873.440	(389.682.610)	-	33.133.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.456.050.404	69.308.716.175	(86.629.221.383)	(99.535.908)	3.036.009.288
Thuế bảo vệ môi trường	137.400	109.025.040	(105.334.440)	-	3.828.000
Thuế môn bài	-	14.000.000	(14.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	2.235.944.785	(2.235.944.785)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80.887.176	231.178.239	(232.178.239)	-	79.887.176
	34.603.065.618	296.056.002.658	(184.786.773.729)	(125.114.985.886)	20.757.308.661

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.448.801.355.094	2.346.765.630.960	307.710.765.502	62.900.436.590	36.018.413.063	6.202.196.601.209
Mua trong năm	4.582.077.564	19.566.250.477	5.169.493.616	230.608.182	777.259.999	30.325.689.838
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.862.674.194	4.561.561.103	-	445.251.250	-	13.869.486.547
Thanh lý	(31.528.317.886)	(1.362.001.238)	(2.163.252.954)	(177.319.700)	(137.675.000)	(35.368.566.778)
Phân loại lại	362.677.305	111.049.222	1.112.377.975	(1.586.104.502)	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(185.945.344)	-	-	-	-	(185.945.344)
Giảm khác	(1.579.702.473)	(84.720.000)	-	-	-	(1.664.422.473)
Số dư cuối năm	3.429.314.818.454	2.369.557.770.524	311.829.384.139	61.812.871.820	36.657.998.062	6.209.172.842.999
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.728.952.807.058	1.300.625.443.618	195.672.005.464	47.360.353.261	29.211.806.581	3.301.822.415.982
Khấu hao trong năm	158.837.017.386	156.022.715.132	25.313.987.378	4.446.096.351	1.099.459.469	345.719.275.716
Thanh lý	(30.373.729.236)	(1.070.348.102)	(1.875.001.489)	(173.435.820)	(137.675.000)	(33.630.189.647)
Phân loại lại	147.977.122	418.348.995	373.511.662	(939.837.779)	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(39.527.545)	-	-	-	-	(39.527.545)
Giảm khác	(1.305.249.670)	(58.811.872)	-	-	-	(1.364.061.542)
Số dư cuối năm	1.856.219.295.115	1.455.937.347.771	219.484.503.015	50.693.176.013	30.173.591.050	3.612.507.912.964
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.719.848.548.036	1.046.140.187.342	112.038.760.038	15.540.083.329	6.806.606.482	2.900.374.185.227
Số dư cuối năm	1.573.095.523.339	913.620.422.753	92.344.881.124	11.119.695.807	6.484.407.012	2.596.664.930.035

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 423.660 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 254.802 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 348.139 triệu VND (1/1/2019: 8.690 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 198.896 triệu VND (1/1/2019: 287.278 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25(a)(ii) và 25(b)(i)).

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 30.985 triệu VND của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một công ty con, đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 88.255 triệu VND (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	843.345.972.071	10.147.305.826	1.180.018.265	854.673.296.162
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	185.945.344	185.945.344
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(1.976.420.859)	-	-	(1.976.420.859)
Phân loại lại	(9.360.874.573)	-	9.360.874.573	-
Số dư cuối năm	832.008.676.639	10.147.305.826	10.726.838.182	852.882.820.647
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.001.594.375	9.535.698.119	1.071.177.134	38.608.469.628
Khấu hao trong năm	4.166.738.592	303.546.155	305.717.687	4.776.002.434
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	39.527.545	39.527.545
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(331.251.763)	-	-	(331.251.763)
Phân loại lại	(7.405.467.311)	(120.485.183)	7.525.952.494	-
Số dư cuối năm	24.431.613.893	9.718.759.091	8.942.374.860	43.092.747.844
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	815.344.377.696	611.607.707	108.841.131	816.064.826.534
Số dư cuối năm	807.577.062.746	428.546.735	1.784.463.322	809.790.072.803

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 7.679 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 29.555 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 27.453 triệu VND (1/1/2019: 23.171 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25).

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với giá trị còn lại là 7.890 triệu VND của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một công ty con, đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 88.255 triệu VND (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	105.551.138	26.146.760.713	26.252.311.851
Khấu hao trong năm	3.364.092	860.347.354	863.711.446
Số dư cuối năm	108.915.230	27.007.108.067	27.116.023.297
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.889.066.862	8.434.873.505	23.323.940.367
Số dư cuối năm	14.885.702.770	7.574.526.151	22.460.228.921

Bất động sản đầu tư cho thuê của Nhóm Công ty phản ánh quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Nhóm Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản cố định hữu hình				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	631.742.246	101.064.638	631.742.246	107.382.059
Nhà số 117 đường Bà Hom phường 13, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	404.250.000	6.515.852	404.250.000	22.805.483
Bất động sản đầu tư				
Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.719.435.308	8.707.095.668	6.067.371.520
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan đến các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 24(b)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

18. Tài sản dở dang dài hạn

(a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.410.360.967	5.021.110.927

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng (“Công ty Việt Hưng”), với liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xây Lắp, Cơ Khí và Lương thực Thực Phẩm, một công ty con, và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng).

(b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc	Từ 9/10/2018
	ngày 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	77.124.978.660	81.968.780.065
Tăng trong năm/kỳ	16.173.208.307	8.620.017.285
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.869.486.547)	(13.463.818.690)
Chuyển sang hàng tồn kho	(42.021.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(57.850.373.860)	-
Xử lý công trình	(2.629.436.930)	-
Giảm khác	(581.257.242)	-
Số dư cuối năm/kỳ	18.325.611.388	77.124.978.660

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim	-	54.571.463.479
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	6.697.724.648	11.595.567.571
	15.434.551.476	74.903.857.878
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí giám định bất động sản kho 1458 Hoài Thanh	36.363.636	-
Quyền sử dụng đất tại 284 – 285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	489.090.909	489.090.909
Mua sắm tài sản cố định khác	633.575.494	-
	2.891.059.912	2.221.120.782
	18.325.611.388	77.124.978.660

(*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018 và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019. Dự án được dự kiến sẽ tiếp tục trong quý 4 năm 2020.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản cố định hữu hình	20%	595.804.353	1.022.298.147
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	737.046.527	2.306.650.095
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.332.850.880	3.328.948.242

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	66.505.031.587	63.558.992.246
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	26.220.467.946	25.607.111.119
Chi phí trích trước	20%	-	275.453.457
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		92.725.499.533	89.441.556.822

20. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đa Năng	67.800.147.200	46.429.868.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	43.128.442.802	45.908.630.598
Các nhà cung cấp khác	124.414.095.149	268.535.269.812
	235.342.685.151	360.873.768.410

21. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
FNJ Investment Limited	15.177.911.147	16.393.584.322
Timor Food Unipessoal Lda	31.257.711.822	6.299.684.857
Mulia Tiasa Company Trading	12.142.540.390	8.097.194.647
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khách hàng khác	48.099.169.095	158.493.181.536
	122.177.332.454	204.783.645.362

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000

22. Chi phí phải trả

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.862.683.105	13.232.254.313
Tiền thuê đất	8.727.200.376	20.382.634.144
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	11.991.227.422	6.403.078.361
Chi phí phải trả khác	11.572.310.585	31.651.044.711
	46.153.421.488	71.669.011.529

23. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao	-	1.508.666.449
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	919.619.163	320.737.350
	12.680.040.163	13.589.824.799

(*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nhóm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Nhóm Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 12(a)). Nhóm Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Doanh thu tiền bán đất nền (Thuyết minh 11)	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu nhận trước khác	929.760.000	1.500.000.000
	7.517.055.818	8.087.295.818

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Lãi vay ngân hàng	86.991.999.773	52.829.504.722
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.487.310.463	10.205.842.000
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.551.941.434	7.525.610.475
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	7.824.685.298	9.164.454.119
Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả về cổ phần hóa	6.245.978.784	6.244.103.343
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	-
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý nhà đất	1.816.924.609	1.545.178.094
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.999.756.372	17.660.872.352
	194.594.225.107	162.686.091.116

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 4).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá (*)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh, bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.747.469.325	3.885.969.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Thuyết minh 6(a))	594.765.197.248	595.149.412.491
	1.204.514.401.573	1.205.037.116.816

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định (Thuyết minh 17).

(**) Đây là khoản tiền ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019		
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (Phân loại lại)	3.234.257.693.688	3.234.257.693.688	9.437.946.722.882	(10.466.560.845.425)	757.751.483	2.206.401.322.628	2.206.401.322.628
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	59.748.385.896	59.748.385.896	24.452.894.880	(26.938.982.053)	-	57.262.298.723	57.262.298.723
	3.294.006.079.584	3.294.006.079.584	9.462.399.617.762	(10.493.499.827.478)	757.751.483	2.263.663.621.351	2.263.663.621.351

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay

	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	USD	(i)	203.031.414.718	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	(ii)	109.147.931.617	414.184.961.378
▪ Khoản vay 1	USD	(ii)	57.308.410.000	179.625.827.151
▪ Khoản vay 2	VND	(ii)	21.114.892.093	28.875.832.500
▪ Khoản vay 3	VND	(ii)		22.616.822.609
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	(iii)	59.563.145.733	61.063.145.733
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	(i)	-	276.737.550.903
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	-	225.861.126.877
▪ Khoản vay 2				
▪ Khoản vay 3				

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên cho vay	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
▪ Khoản vay 1	USD	(ii)	282.848.480.000	-
▪ Khoản vay 2	VND	(ii)	40.106.847.265	345.045.529.467
▪ Khoản vay 3	VND	(i)	32.749.391.035	32.750.891.035
▪ Khoản vay 4	VND	(iv)	20.134.263.581	20.384.263.581
▪ Khoản vay 5	VND	(ii), (iv)	9.238.106.400	9.046.914.700
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	43.661.650.608	93.885.961.942
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	24.867.965.541	102.658.646.367
▪ Khoản vay 3	VND	(i)	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	200.690.968.286	672.565.065.945
▪ Khoản vay 2	USD	(v)	139.178.358.000	62.027.560.000
▪ Khoản vay 3	VND	(i)	20.827.209.300	11.594.659.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	451.505.669.401	-
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	14.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	87.000.000.000	108.480.200.000
▪ Khoản vay 2	USD	(i)	-	14.653.800.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn				
▪ Khoản vay 1	USD	(ii)	79.853.580.000	25.946.050.000
▪ Khoản vay 2	VND	(ii)	1.960.000.000	-
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	95.757.500.000	320.944.824.500
▪ Khoản vay 2	USD	(i)	77.115.679.050	60.059.870.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
USD	(i)	69.690.000.000	115.391.310.000
VND	(i)	59.979.860.000	10.600.000.000
VND	(i)	4.000.000.000	4.000.000.000
VND	(i)	170.000.000	230.000.000
		2.206.401.322.628	3.234.257.693.688

Bên cho vay
 Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

- Khoản vay 1
- Khoản vay 2

Sở tài chính tỉnh Ninh Thuận
 Vay cá nhân

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 226.349 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 316.833 triệu VND) (Thuyết minh 14 và 15) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 38.965 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 14 và 15).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có giá trị 94 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 436 triệu VND) (Thuyết minh 4) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (v) Các khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC, DP,... (hợp đồng xuất khẩu được Hiệp hội Lương thực Việt Nam chấp nhận) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh An Giang	VND	2020 – 2022	2.837.611.273	3.011.519.273
(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2022	2.237.944.270	3.104.245.270
▪ Khoản vay 1	VND	2021	-	2.250.000.000
▪ Khoản vay 2				
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	VND	2020	4.222.661.085	14.582.661.085
(ii) Khoản vay 1	VND	2019	-	1.124.000.000
▪ Khoản vay 2				
(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2021	7.970.000.000	1.405.000.000
▪ Khoản vay 1	VND	2020	-	10.352.314.451
▪ Khoản vay 2				
(iii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2020	28.691.425.000	28.691.425.000
(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Vĩnh Long	VND	2020	2.716.307.798	5.445.479.498
▪ Khoản vay 1				
▪ Khoản vay 2				
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2020	10.000.000.000	20.000.000.000
(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre	VND	2021	1.000.000.000	1.500.000.000
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	2022	1.946.400.000	2.779.200.000
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
▪ Khoản vay 1	VND	2020 – 2022	7.148.144.582	-
▪ Khoản vay 2	VND	2020	452.517.758	-
			69.223.011.766	94.245.844.577
			(57.262.298.723)	(59.748.385.896)
			11.960.713.043	34.497.458.681

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 226.349 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 316.833 triệu VND) (Thuyết minh 14 và 15) và chịu lãi suất theo lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 38.965 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 14 và 15).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có giá trị 94 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 436 triệu VND) (Thuyết minh 4) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.

26. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của các công ty con.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	19.522.029.582	20.275.561.809
Trích quỹ trong năm/kỳ	12.167.643.204	27.600.000
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(12.747.337.466)	(781.132.227)
Số dư cuối năm/kỳ	18.942.335.320	19.522.029.582

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 9 tháng 10 năm 2018	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	(12.304.926.032)	85.866.483.306	231.825.797.290	(479.639.698.266)	202.315.552.970	4.816.335.391.936
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(1.485.856.744.637)	(3.107.005.270)	(1.488.963.749.907)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	(16.560.000)	(11.040.000)	(27.600.000)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	12.304.926.032	-	-	-	-	12.304.926.032
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	7.325.690	7.038.409	14.364.099
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	-	85.866.483.306	231.825.797.290	(1.965.505.677.213)	199.204.546.109	3.339.663.332.160

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	-	85.866.483.306	231.825.797.290	(1.965.505.677.213)	199.204.546.109	3.339.663.332.160
(Lỗ thuần)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(204.333.295.933)	34.799.606.882	(169.533.689.051)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	5.658.028.544	-	(3.194.905.467)	(2.463.123.077)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	(5.807.437.364)	(4.955.343.267)	(10.762.780.631)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(1.404.862.573)	-	(1.404.862.573)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.433.116.314)	(18.433.116.314)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	-	(131.218.938)	(57.181.062)	(188.400.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(92.546.946)	-	(92.546.946)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	-	(272.503.166)	(227.496.834)	(500.000.000)
Trích quỹ ban quản lý	-	-	-	-	-	-	-	(220.320.000)	(211.680.000)	(432.000.000)
Trích quỹ hỗ trợ địa phương của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(122.880.000)	-	(122.880.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	6.448.476	-	6.448.476
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	-	91.524.511.850	231.825.797.290	(2.181.079.199.124)	207.656.212.437	3.138.199.505.121

(*) Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại, tại sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

(**) Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các công ty con.

(***) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ VND bắt đầu từ ngày 9 tháng 9 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quý khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Nhóm Công ty T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	5.000.000.000.000	100%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	14.819.485.039	8.871.213.638
Trong vòng hai đến năm năm	33.557.545.744	35.351.634.161
Trên năm năm	229.679.283.239	243.031.844.249
	278.056.314.022	287.254.692.048

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.946.810.000	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.952.000.000	-
	6.898.810.000	-

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	13.204.923	304.702.966.577	8.125.217	187.153.398.624
EUR	1.161	29.914.942	357	9.377.391
		304.732.881.519		187.162.776.015

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	16.464.148.701.181	2.520.673.454.696
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	362.393.012.047	66.150.652.012
	16.826.541.713.228	2.586.824.106.708
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	2.141.759.817	143.763.426
▪ Hàng bán bị trả lại	612.547.620	38.816.373
▪ Giảm giá hàng bán	12.558.661.849	113.506.420
	15.312.969.286	296.086.219
Doanh thu thuần	16.811.228.743.942	2.586.528.020.489

31. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.045.201.246.824	2.327.101.469.809
Dịch vụ đã cung cấp	253.531.539.545	30.850.379.103
Khấu hao bất động sản cho thuê	450.585.515	103.256.335
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	3.594.068.581	1.327.835.438
Chi phí ngoài định mức	44.763.453.178	20.780.454.344
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.305.120.190)	65.999.132.892
Giá vốn khác	19.100.893	-
	15.338.254.874.346	2.446.162.527.921

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi chênh lệnh tỷ giá đã thực hiện	52.534.596.223	8.390.263.679
Lãi tiền gửi	3.716.147.712	1.028.815.384
Lãi chênh lệnh tỷ giá chưa thực hiện	508.911.875	1.071.307.589
Lãi bán các khoản đầu tư	170.989.000	-
Cổ tức được chia	59.682.000	99.701.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	339.816.611	226.400.210
	57.330.143.421	10.816.488.462

33. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi vay	176.673.267.377	35.723.319.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.855.829.866	9.755.719.642
Dự phòng tổn thất đầu tư	28.340.089	108.169.832.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.905.183.970	2.347.021.083
Chi phí tài chính khác	3.804.812.846	175.222.509
	222.267.434.148	156.171.114.919

34. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.309.910.406	19.844.930.014
Chi phí nhân công	61.939.692.410	16.302.471.027
Chi phí khấu hao	17.071.971.153	4.140.037.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.700.305.999	44.844.211.428
Chi phí bảo hành	259.965.178	-
Chi phí bằng tiền khác	58.575.344.290	21.098.357.700
	1.100.857.189.436	106.230.007.511

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.775.428.525	3.672.225.426
Chi phí nhân công	145.319.338.230	36.709.290.158
Chi phí khấu hao	50.238.075.525	8.419.119.408
Thuế, phí, lệ phí	39.797.357.092	10.072.513.693
Chi phí dự phòng	671.419.640	1.189.070.831.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.633.756.004	7.559.587.381
Chi phí bằng tiền khác	55.273.839.872	33.132.425.024
	397.709.214.888	1.288.635.992.705

36. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	30.574.650.403	518.406.089
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	25.554.891.379	221.711.301
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	14.247.538.941	-
Thu nhập do hưởng hỗ trợ từ nhà cung cấp	8.143.253.988	-
Thu nhập khác	17.703.217.531	17.114.802.316
	96.223.552.242	17.854.919.706

37. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng hoạt động	39.959.558.712	4.873.818.659
Chi phí giải phóng tàu chậm	8.374.280.398	-
Xử lý công trình xây dựng cơ bản dở dang	2.629.436.930	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	1.738.377.131	-
Chi phí khác	5.373.745.991	9.688.965.830
	58.075.399.162	14.562.784.489

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.042.828.625.937	5.135.592.275.361
Chi phí nhân công	549.978.248.280	287.385.732.616
Chi phí khấu hao và phân bổ	351.358.989.596	68.553.576.593
Chi phí dự phòng	(598.485.446)	1.256.558.162.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.961.730.275	348.190.983.038
Chi phí bằng tiền khác	231.752.499.430	194.554.280.671
	19.201.281.608.072	7.290.835.011.166

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	20.864.193.947	7.748.163.605
Dự phòng thừa trong những năm trước	(12.346.092)	-
	20.851.847.855	7.748.163.605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	5.280.040.073	87.097.530.176
	26.131.887.928	94.845.693.781

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(143.401.801.123)	(1.394.118.056.126)
Thuế theo thuế suất của Nhóm Công ty	(28.680.360.225)	(278.823.611.225)
Chi phí không được khấu trừ thuế	30.172.675.702	96.703.822.221
Thu nhập không bị tính thuế	(11.936.400)	(19.940.320)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(11.126.338.538)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	35.790.193.481	276.985.423.105
Dự phòng thừa trong những năm trước	(12.346.092)	-
	26.131.887.928	94.845.693.781

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lỗi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗi thuần trong năm/kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(204.273.388.706)	(1.485.856.744.637)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(7.212.299.937)	(16.560.000)
Lỗi thuần trong năm/kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(211.485.688.643)	(1.485.873.304.637)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 Số cổ phiếu	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	500.000.000	500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018
Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty		
Tiền lương và thưởng	2.045.239.480	546.511.620
Công ty liên kết		
Tiền lương và thưởng	92.546.946	-

42. Số liệu so sánh

Ngoại trừ phần phân loại lại dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ từ ngày 9 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tổng Công ty cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để trở thành công ty cổ phần.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	1/1/2019 VND (Phân loại lại)	Phân loại lại VND	1/1/2019 VND (Theo báo cáo trước đây)
Phải thu dài hạn khác	216	627.066.534	(8.055.693.514)	8.682.760.048
Chi phí trả trước dài hạn	261	230.394.273.901	8.055.693.514	222.338.580.387
Phải trả ngắn hạn khác	319	162.686.091.116	(39.584.880.000)	202.270.971.116
Vay ngắn hạn	320	3.294.006.079.584	(2.989.655.306)	3.296.995.734.890
Phải trả dài hạn khác	337	1.205.037.116.816	39.584.880.000	1.165.452.236.816
Vay dài hạn	338	34.497.458.681	2.989.655.306	31.507.803.375

Ngày 9 tháng 5 năm 2020



Trịnh Hồng Long
Kế toán



Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc



